



明新科技大學 國際專修部入學招生簡章(115學年秋季班)

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

Sổ tay xin nhập học dành cho sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4 năm 2026

聯絡資訊 Thông tin liên lạc

國際專修部 Văn phòng hệ dự bị đại học

電話 TEL : 886-3-559-3142 ext.1473/1709

電子郵件 E-mail : ifp@must.edu.tw

網址 Website : <https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=1221>

地址 Địa chỉ : 304001 臺灣新竹縣新豐鄉新興路1號

Số 1 Đường Tân Hưng, Xã Tân Phong Huyện Tân Trúc, Đài Loan

(mã bưu chính 304001)



本簡章經2026年05月19日境外學生入學招生委員會會議通過

Nội dung của sổ tay du học này đã được thông qua

tại cuộc họp của hội đồng tuyển sinh sinh viên quốc tế vào ngày 19 tháng 05 năm 2026

※本簡章所有資訊皆可在網路上獲得，所有更新資訊將於本校招生網站公告，請隨時上網查詢。若網站內容與本簡章有出入，敬請以網站更新資料為準。中越文版本如有出入時，以中文版為準。

Các thông tin trong cuốn sổ tay nhập học này đều có thể tìm thấy trên trang web, tất cả các dữ liệu mới đều do hệ thống tuyển sinh của nhà trường cung cấp, bạn có thể vào trang web của nhà trường để tìm hiểu bất cứ lúc nào. Nếu nội dung của trang web và cuốn sổ tay nhập học này không giống nhau thì lấy nội dung trên trang web của nhà trường làm chuẩn. Nếu hai bản dịch tiếng Việt và tiếng Trung không giống nhau, thì lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

網址 Website : <https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=1221>

或掃描 Mã QR Code :



目錄 Contents Mục lục

壹、招生系所及名額 Chi tiêu và các khoa tuyển sinh.....	6
貳、申請資格 Đối tượng xin nhập học.....	7
參、申請資料 Giấy tờ cần chuẩn bị	9
肆、甄選方式及錄取標準 Phương thức xét duyệt và tiêu chuẩn trúng tuyển.....	10
伍、申請費用 Phí báo danh.....	11
陸、錄取方式 Phương thức tuyển sinh.....	12
柒、放榜 Công bố kết quả trúng tuyển.....	12
捌、註冊入學 Đăng ký nhập học	13
玖、修業年限與課程規劃 Thời gian đào tạo và kế hoạch chương trình học	15
拾、考生申訴方式 Phương thức thí sinh khiếu nại.....	17
拾壹、收費標準 Thu phí tiêu chuẩn.....	18
拾貳、獎助學金 Học bổng.....	23
拾參、宿舍費用 Phí ký túc xá.....	24
拾肆、退費標準與辦理時程 Tiêu chuẩn trả lại tiền phí và quá trình xử lý	26
附件 Tập đính kèm.....	28
申請入學文件檢查表 Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký báo danh.....	28
附件一、115 學年國際專修部入學申請表 Đơn xin đăng ký lớp dự bị đại học năm 2026.....	29
附件二、明新科技大學國際專修部 財力證明 Chứng minh tài chính hệ dự bị đại học trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	33
附件三、外國學生具結書 Bản cam kết	34
附件四、明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書 Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân.....	36
附件五、明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	40
附件六、個人資料蒐集聲明暨同意書 Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân.....	43
附件七、明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書 Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học 1+4 trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	46
附件八、明新科技大學國際專修部申訴書 Đơn khiếu nại dành cho sinh viên hệ dự bị đại học 1+4.....	47
附錄 Phụ lục.....	48
附錄一、申請簽證須知 Những điều cần biết khi xin Visa	48
附錄二、政府相關單位資訊 Thông tin các đơn vị chính phủ	50
附錄三、保險資訊 Thông tin bảo hiểm.....	51
附錄四、外僑居留證資訊 Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC).....	52
附錄五、工作許可證資訊 Thông tin giấy phép làm việc	53
附錄六、停留簽證轉換至居留簽證資訊 Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú.....	54

申請入學時程 Các mốc thời gian nộp hồ sơ

項目 Hạng mục	日期 Ngày tháng
寄送申請文件 Nhận hồ sơ đăng ký	2026年7月1日前 Trước ngày 1 tháng 7 năm 2026
審核資格及甄選 Xét duyệt tư cách và tuyển chọn	2026年7月1日至7月24日 Từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 24 tháng 7 năm 2026
放榜 Công bố kết quả trúng tuyển	2026年7月31日 Ngày 31 tháng 7 năm 2026
寄發入學許可(錄取通知書) Gửi giấy mời nhập học	2026年8月10日前 Trước ngày 10 tháng 8 năm 2026
報到 Nhập học	預計2026年9月中旬開學 Dự kiến khai giảng vào giữa tháng 9 năm 2026
聯絡資訊 Thông tin liên lạc 國際專修部 Văn phòng hệ dự bị đại học 電話 Số điện thoại : 886-3-559-3142 ext.1473/1709 電子郵件 E-mail : ifp@must.edu.tw	

申請入學流程表 Bảng quy trình xin nhập học

請確認您的身分符合新南向國家國籍，並符合教育部《外國學生來台就學辦法》

Xin hãy xác nhận bạn phù hợp với quốc tịch của quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam, và phù hợp với “Biện pháp học sinh nước

請確認您欲申請入學別的申請期限

Xin hãy xác định thời hạn của học kỳ và chương trình bạn muốn nhập học.

國際專修部 (9月入學) : 2026年7月1日前

Phòng chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học (tháng 09 nhập học): trước ngày 1 tháng 7 năm 2026

將申請資料寄送至國際專修部電子信箱

Gửi hồ sơ đăng ký đến email của Văn phòng hệ dự bị đại học

依『申請入學文件檢查表』準備申請所需文件

Chuẩn bị hồ sơ đăng ký theo “Danh sách kiểm tra giấy tờ xin nhập học”

國際專修部電子信箱：

Email của văn phòng hệ dự bị đại học

ifp@must.edu.tw

確認並完成報名

Xác nhận và hoàn thành báo danh

第一階段線上面試

Phòng vấn trực tuyến giai đoạn 1

· 通過第一階段線上面試者，始得參加第二階段實體面試。

Thí sinh vượt qua vòng phỏng vấn trực tuyến giai đoạn 1 mới được tham gia phỏng vấn trực tiếp giai đoạn 2.

· 參加第二階段實體面試者，須繳交申請費用新臺幣 1,000 元；本校將另行通知實體面試相關資訊、繳費期限及繳費方式。

Thí sinh tham gia vòng phỏng vấn trực tiếp giai đoạn 2 phải nộp phí đăng ký 1.000 Đài tệ; nhà trường sẽ thông báo riêng về thông tin phỏng vấn trực tiếp, thời hạn đóng phí và phương thức thanh toán.

· 未於期限內完成繳費者，視同放棄實體面試資格。

Trường hợp không hoàn tất đóng phí đúng thời hạn sẽ bị xem như từ bỏ tư cách tham gia phỏng vấn trực tiếp.

· 必要時得通知申請人補件。

Khi cần thiết, nhà trường có thể yêu cầu thí sinh bổ sung hồ sơ.

放榜

Công bố kết quả trúng tuyển

國際專修部：2026年7月31日

Văn phòng hệ dự bị đại học: ngày 31 tháng 7 năm 2026

寄發入學許可 (錄取通知書)

Gửi giấy mời nhập học

國際專修部：2026年8月10日前

Văn phòng hệ dự bị đại học: ngày 10 tháng 8 năm 2026

於期限內回覆入學意願

Xác nhận nguyện vọng nhập học trong thời hạn quy định

取得入學通知書(錄取通知書)的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。

Người đăng ký nhận được giấy báo nhập học, có thể mang giấy báo nhập học đến đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện Đài Loan tại nước ngoài làm visa

報到

Nhập học

錄取須知 / Điều cần biết sau khi trúng tuyển

請注意，取得入學通知書(錄取通知書)不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢：

<http://www.mofa.gov.tw/>

Xin hãy chú ý, nhận được giấy báo nhập học không đảm bảo có thể nhận được visa. Thông tin liên hệ của các cơ quan đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) ở nước ngoài vui lòng tra cứu trên trang web của Bộ Ngoại giao.

<http://www.mofa.gov.tw/>

※本日程表如有變動，以相關通知為準

Trong trường hợp lịch trình này có sự thay đổi, vui lòng căn cứ theo các thông báo chính thức liên quan do nhà trường công bố.

壹、招生系所及名額 **Chỉ tiêu và các khoa tuyển sinh**

學院 Học viện	科系 Khoa	學士班名額 Chỉ tiêu
		外國學生 Sinh viên nước ngoài
半導體學院 Học viện chất bán dẫn	半導體與光電科技系 Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật điện tử	40
管理學院 Học viện quản lý	行銷與流通管理系 Khoa quản lý tiếp thị và phân phối	40
民生學院 Học viện dân sinh	旅館管理與廚藝創意系 Khoa quản lý nhà hàng khách sạn và ẩm thực sáng tạo	40
總計 Tổng		120

※115學年度教育部核定招生名額為200名，115學年秋季班未使用完之名額，將流用至115學年春季班使用。

※教育部核定之計畫名額，學校得依招生需求，於國際專修部科系（學程）內，相互流用。

※Chỉ tiêu tuyển sinh Chương trình hệ dự bị đại học Quốc tế năm 2026 do Bộ Giáo dục phê duyệt là 200 sinh viên. Phần chỉ tiêu chưa sử dụng hết của học kỳ mùa Thu năm 2026 sẽ được chuyển sang sử dụng cho học kỳ mùa Xuân cùng năm học.

※ Đối với chỉ tiêu của chương trình đã được Bộ Giáo dục phê duyệt, nhà trường được quyền điều phối và phân bổ linh hoạt giữa các khoa (chương trình đào tạo) thuộc Chương trình hệ dự bị đại học Quốc tế căn cứ theo nhu cầu tuyển sinh thực tế.

貳、申請資格

Đối tượng xin nhập học

一、國籍

Quốc tịch

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍。
Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).
2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。
Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký và đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
 - a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.
 - b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.
 - c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.
3. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
Cá nhân có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.
4. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
Cá nhân từng là công dân khu vực Đại lục đồng thời có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài.

註1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma cao.

註2：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày.

註3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

※申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Đối tượng xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”. Nếu có chỉnh sửa, sẽ căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục.

二、學歷

Học lực

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Phải tốt nghiệp các trường trung học phổ thông, đại học hoặc học viện được Bộ giáo dục công nhận. Người xin nhập học lớp cử nhân cần tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên.

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。請參考入學大學同等學力認定標準，以教育部公布網站為準。

Người đăng kí học phải có trình độ học vấn tương đương với học vấn của hệ thống giáo dục ở Đài Loan.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Trường của người đăng ký tốt nghiệp phải là trường được Bộ giáo dục Đài Loan công nhận hoặc cơ quan chuyên trách chính quyền nước sở tại hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp công nhận, phù hợp “Các quy chế công nhận văn bằng nước ngoài do trường đại học phụ trách” của Bộ Giáo dục hoặc các trường được chính quyền Đài Loan thành lập, nếu không sẽ không được chấp nhận.

4. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Đối tượng đăng ký đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông theo hệ thống giáo dục nước Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung tín chỉ tốt nghiệp ngoài môn học quy định, các tín chỉ học bổ sung sẽ do các khoa tự đặt ra.

參、申請資料 Giấy tờ cần chuẩn bị

1	入學申請表 / Đơn xin nhập học (附件一)
2	財力證明 USD 3,000元或 NTD 90,000元以上 (附件二) Chứng minh tài chính từ 3,000 đô hoặc 90,000 Đài tệ trở lên
3	具結書 (請依照個人身分別填寫) (附件三) Giấy cam kết (Tùy vào thân phận của mỗi người điền vào giấy cam kết)
4	明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書 (附件四) Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân
5	明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 (附件五) Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân
6	個人資料蒐集聲明暨同意書 (附件六) Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân. (所有學生均須填寫 Tất cả các học sinh đều phải điền)
7	明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書 (附件七) Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học
8	畢業證書: 中文或英文最高學歷畢業證書影本(應屆畢業生可使用在學證明) Bằng tốt nghiệp: Bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
9	成績單: 中文或英文最高學歷成績單證明影本 Bảng điểm : Bản photo học bạ học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh
10	中文或英文自傳(包含個人背景、申請動機與讀書計畫等) Tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (Bao gồm: hoàn cảnh cá nhân, động cơ đăng ký nhập học, kế hoạch học tập, v.v.....)
11	其他有利文件(如：證照、獎狀...等) Giấy tờ có ích khác (chứng chỉ, bằng khen...)

肆、甄選方式及錄取標準 Phương thức xét duyệt và tiêu chuẩn trúng tuyển

本校甄選方式共分兩階段，第一階段採線上面試，初步了解學生來臺就讀動機。通過線上面試後的學生需再進行第二階段實體面試。

Trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân áp dụng phương thức tuyển sinh gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là phỏng vấn trực tuyến để hiểu rõ động cơ muốn học tập tại Đài Loan của thí sinh. Những thí sinh vượt qua vòng phỏng vấn trực tuyến sẽ tham gia vòng phỏng vấn trực tiếp ở giai đoạn hai.

第一階段 線上面試 Giai đoạn 1 Phỏng vấn trực tuyến

評分項目 Hạng mục đánh giá	配分比率 Tỷ lệ điểm		滿分 Điểm tối đa
資格審查 Xét duyệt hồ sơ	年齡 18-21 歲、是否來過臺灣 Tuổi từ 18-21, đã từng đến Đài Loan hay chưa	10%	10
書面資料 Hồ sơ giấy tờ	高中三年學業成績 Điểm trung bình học tập ba năm cấp ba	30%	30
	自傳及留學計畫書 Tự thuật và kế hoạch học tập	30%	30
面試 Phỏng vấn	溝通能力 Khả năng giao tiếp	30%	30
總成績 Tổng điểm		100%	100
備註 Ghi chú	※各項資料需完備，且高中三年每學年平均成績須達 6.5 以上。 Hồ sơ cần chuẩn bị đầy đủ và điểm trung bình mỗi năm cấp ba phải đạt từ 6.5 trở lên. ※線上面試錄取分數為 80 分以上 Điểm đạt yêu cầu trúng tuyển của vòng phỏng vấn trực tuyến là từ 80 điểm trở lên.		

第二階段 實體面試 Giai đoạn 2 Phỏng vấn trực tiếp

評分項目 Hạng mục đánh giá	配分比率 Tỷ lệ điểm		滿分 Điểm tối đa
資格審查 Xét duyệt hồ sơ	財力證明：本人或父母財力證明資料，金額為 USD 3,000 元或 NTD 90,000 元以上、語言能力證明 Chứng minh tài chính: Thông tin chứng minh tài chính của bản thân hoặc cha mẹ, số tiền từ trên 3,000 USD hoặc trên 90,000 Đài tệ, chứng minh khả năng ngôn ngữ.	10%	10
書面資料 Hồ sơ giấy tờ	高中三年學業成績 Điểm trung bình ba năm cấp ba	20%	20
	自傳及留學計畫書 Tự thuật và kế hoạch học tập	20%	20
面試 Phỏng vấn	溝通能力 Khả năng giao tiếp	50%	50
總成績 Tổng điểm		100%	100

伍、申請費用 Phí báo danh

- 申請費用：新臺幣 1,000元。
- 通過第一階段線上面試者，始得參加實體面試。
- 本校將另行通知實體面試相關資訊、繳費期限及繳費方式。
- 申請人應依通知內容於期限內完成繳費；未於期限內完成繳費者，視同放棄實體面試資格。
- 未參與實體面試者，一律不予錄取。
- 實體面試錄取分數為70分以上。
- 申請費用係屬招生審查及行政作業費用，一經繳納，無論是否參與實體面試或錄取與否，概不退還。

- Phí đăng ký: NTD 1,000.
- Thí sinh vượt qua vòng phỏng vấn trực tuyến giai đoạn 1 mới được tham gia phỏng vấn trực tiếp.
- Nhà trường sẽ thông báo riêng về các thông tin liên quan đến phỏng vấn trực tiếp, thời hạn đóng phí và phương thức thanh toán.
- Thí sinh phải hoàn tất việc đóng phí đúng thời hạn theo nội dung thông báo; trường hợp không hoàn tất đóng phí đúng thời hạn sẽ bị xem như từ bỏ tư cách tham gia phỏng vấn trực tiếp.
- Thí sinh không tham gia phỏng vấn trực tiếp sẽ không được trúng tuyển.
- Điểm đạt phỏng vấn trực tiếp là từ 70 điểm trở lên.
- Phí đăng ký là khoản phí phục vụ công tác xét tuyển và xử lý hành chính. Sau khi đã nộp, khoản phí này sẽ không được hoàn trả trong bất kỳ trường hợp nào, kể cả thí sinh có tham gia phỏng vấn trực tiếp hoặc có được trúng tuyển hay không.

陸、錄取方式

Phương thức tuyển sinh

- 一、申請國際專修部入學，應依本校招生程序辦理。由國際專修部受理報名及辦理第一階段資格審查、書面資料審查及線上面試；通過第一階段審查者，由各招生學系辦理第二階段實體面試及專業能力評分。各階段審查結果經本校招生委員會審議後，公告錄取名單。

Việc đăng ký nhập học hệ dự bị quốc tế phải thực hiện theo quy trình tuyển sinh của nhà trường. Văn phòng hệ dự bị đại học quốc tế chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đăng ký, thực hiện xét duyệt tư cách ở vòng 1, thẩm định hồ sơ và tổ chức phỏng vấn trực tuyến. Đối với thí sinh vượt qua vòng xét duyệt thứ nhất, các giáo viên khoa tuyển sinh sẽ tiến hành phỏng vấn trực tiếp vòng 2 và đánh giá năng lực chuyên môn. Kết quả xét duyệt của từng giai đoạn sẽ được trình hội đồng tuyển sinh của nhà trường xem xét trước khi công bố danh sách trúng tuyển chính thức.

- 二、若發生招生紛爭，考生得向本校國際專修部提出申訴，並依本簡章「考生申訴方式」相關規定辦理。

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến tuyển sinh, thí sinh có thể gửi đơn khiếu nại đến văn phòng hệ dự bị đại học quốc tế của nhà trường và việc xử lý sẽ được thực hiện theo các quy định liên quan tại mục “Phương thức khiếu nại của thí sinh” trong sổ tay du học này.

柒、放榜 Công bố kết quả trúng tuyển

錄取名單於本校國際事務處國際專修部最新消息(網址:

<https://admin.must.edu.tw/news/list.aspx?UnitID=1221>)公告，秋季班公告時間為2026年7月31日；並書面寄發入學許可予錄取生。

Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố trên trang web mục Tin tức mới nhất của hệ dự bị đại học quốc tế, (Trang web: <https://admin.must.edu.tw/news/list.aspx?UnitID=1221>). Thời gian công bố kết quả tuyển sinh cho khóa mùa thu là ngày 31 tháng 7 năm 2026. Giấy báo nhập học sẽ được gửi bằng văn bản đến các thí sinh trúng tuyển.



捌、註冊入學 Đăng ký nhập học

- 一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học đúng thời hạn theo quy định. Những trường hợp không xin gia hạn theo quy định của nhà trường hoặc không hoàn tất thủ tục nhập học sau khi hết thời gian gia hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

- 二、所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Nếu các giấy tờ chứng minh đã nộp không hợp lệ, bị làm giả, mạo danh hoặc bị chỉnh sửa, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển. Nếu thí sinh đã hoàn tất đăng ký nhập học, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp, và thí sinh không được khiếu nại.

- 三、經依本管道入學本校之外籍學生，不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

Sinh viên quốc tế nhập học vào trường theo diện này không được phép đăng ký vào các chương trình cử nhân vừa học vừa làm, thạc sĩ tại chức, hoặc các lớp chỉ giảng dạy vào buổi tối và ngày nghỉ do các trường đại học và cao đẳng tại Đài Loan tổ chức. Tuy nhiên, trường hợp đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc đang theo học chương trình được Bộ Giáo dục phê duyệt đặc biệt thì không thuộc phạm vi áp dụng của quy định này.

- 四、外籍學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Sinh viên quốc tế vi phạm quy định trên sẽ bị trường hủy bỏ tư cách sinh viên nếu tự ý chuyển trường hoặc học lên trình độ cao hơn, và không được cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp.

- 五、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明至駐外單位辦理，並參加本校入學新生團檢。

Khi làm thủ tục xin visa nhập học tại Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp cho cơ quan đại diện ở nước ngoài. Ngoài ra, sinh viên cũng phải tham gia kiểm tra sức khỏe tập thể dành cho tân sinh viên của trường.

- 六、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令決議處理。

Nếu có bất kỳ điều khoản nào chưa được đề cập trong bản hướng dẫn này, mọi vấn đề sẽ được giải

quyết theo “Quy định về việc du học của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan” và các quy định tuyển sinh dành cho sinh viên nước ngoài của trường, cũng như các quy định pháp lý liên quan.

七、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，相關規定請見附錄一。

Giấy báo nhập học không đảm bảo việc xin được visa. Việc cấp visa do cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan ở nước ngoài quyết định. Sinh viên trúng tuyển vui lòng tham khảo các quy định liên quan trong Phụ lục 1.

玖、修業年限與課程規劃

Thời gian đào tạo và kế hoạch chương trình học

(教學以中文為主，申請修讀大學部課程者宜具備中文聽講能力)

(Ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu là tiếng Trung, sinh viên đăng ký hệ đại học cần chuẩn bị năng lực nghe, nói tiếng Trung)

修業年限：華語先修1年+學士(專)班4年

Thời gian đào tạo : Học tiếng Trung một năm + Học đại học 4 năm

一、第1年：「華語先修課程」，於國際專修部研習華語先修課程

Năm thứ nhất: “Khóa dự bị tiếng Hoa”, học viên học chương trình dự bị tiếng Hoa tại hệ dự bị đại học quốc tế.

學年 Năm	課程 Chương trình học	修業限定 Thời gian đào tạo
第1年 Năm thứ nhất	華語先修課程至少 720 小時，分上下學期上課，每週 20 小時。 Chương trình học tiếng Hoa ít nhất là 720 giờ, phân làm hai kỳ học, mỗi tuần học 20 giờ.	1. 修業期間須通過華語文能力測驗 (TOCFL)A2 基礎級 Trong quá trình học bắt buộc phải thi đỗ kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) A2 hệ cơ bản 2. 通過華語文能力測驗(TOCFL)A2 標準者，可銜接專班或進入科系。 Thí sinh thông qua kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL) trình độ A2 có thể chuyển tiếp vào chương trình chuyên ban hoặc vào học tại khoa chuyên ngành.

註1：無須通過華語文能力測驗即可申請入學，入學後，本校將輔導校內國際生參加華語文能力測驗(TOCFL)。

Thí sinh không cần phải thông qua chứng chỉ năng lực tiếng Hoa (TOCFL) vẫn có thể nộp hồ sơ nhập học. Sau khi nhập học, nhà trường sẽ hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên quốc tế tham dự kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL)..

註2：所有學生經過第一年的華語先修課程，華語文能力必須通過 A2，未通過者由學校通報退學，學生須依規定離境。達 A2標準者，依學生錄取之學士專班、各系學士班銜接修讀。

Tất cả sinh viên sau khi hoàn thành năm thứ nhất của chương trình dự bị tiếng Hoa bắt buộc phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2, những bạn không thi đỗ năng lực Hoa ngữ A2 sẽ được nhà trường thông báo buộc thôi học và sinh viên phải thực hiện thủ tục xuất cảnh theo quy định. Sinh viên đã đạt được trình độ tiếng Hoa A2, sẽ được tiếp tục vào học chương trình chuyên ban bậc cử nhân hoặc chương trình cử nhân của các khoa đã được tuyển sinh.

註3：華語先修期間不得轉系或轉學。

Trong thời gian học tiếng Hoa không được phép đổi khoa khác hoặc đổi trường khác.

二、第2年至第5年：「依學生錄取之學士專班、各系學士班銜接修讀」，學習專業能力。

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm: “Học tiếp chương trình chuyên ban bậc cử nhân hoặc chương trình cử nhân của các khoa đã trúng tuyển”, tập trung phát triển năng lực chuyên môn.

學年 Năm	專班或學士班 Chương trình chuyên ban hoặc chương trình cử nhân	修業規定 Quy định đào tạo
第 2-5 年 Năm thứ 2 đến năm thứ 5	半導體與光電科技系 Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện 行銷與流通管理系 Khoa quản lý tiếp thị và phân phối 旅館管理與廚藝創意系 Khoa quản lý nhà hàng khách sạn và ẩm thực sáng tạo	1. 學士班學位課程最低畢業應修學分 128 學分。 Sinh viên hệ đại học bắt buộc phải học ít nhất 128 tín chỉ mới đủ điều kiện tốt nghiệp. 2. 第 3 年(大二)修讀前，華語文能力須達 B1 標準，未達標準者，應自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導課程，直至達到 B1(含以上)等級，始可畢業。 Trước khi bước vào năm thứ ba (năm hai đại học), sinh viên phải đạt trình độ năng lực tiếng Trung TOCFL B1. Trường hợp chưa đạt yêu cầu, sinh viên phải tự túc kinh phí tham gia các khóa học tăng cường tiếng Trung do Trung tâm Hoa ngữ của nhà trường tổ chức cho đến khi đạt trình độ B1 trở lên mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

註1：正式修讀學士(專)班課程一年後，得申請轉系或轉學，申請轉系限符合教育部規範之相關領域之系所。

Sau khi chính thức theo học chương trình cử nhân (chuyên ban) được một năm, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển ngành hoặc chuyển trường. Việc chuyển ngành chỉ được thực hiện trong phạm vi các khoa thuộc lĩnh vực liên quan theo quy định của Bộ Giáo dục.

註2：有關本校外籍專班學生退學規定，依據本校《外籍專班學生管理辦法》處理。

Các quy định về việc thôi học của sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài sẽ được xử lý theo “Quy chế quản lý sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài” của nhà trường.

拾、考生申訴方式

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，3日內以書面「明新科技大學國際專修部申訴書」(附件八)提出，逾期不予受理。
Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học hệ dự bị đại học của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân”, quá hạn không được giải quyết.
2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。
Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ số di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.
3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：
Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết：
 - a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
Trường hợp đã quy định rõ ràng tại pháp lệnh tuyển sinh hoặc sổ tay tuyển sinh.
 - b. 逾申訴期限者。
Trường hợp quá thời hạn khiếu nại.
4. 申訴以1次為限，申訴案件經本校招生委員會審議後，由國際專修部回覆申訴人。
Khiếu nại chỉ được thực hiện một lần. Sau khi vụ việc khiếu nại được Hội đồng tuyển sinh của trường xem xét và thảo luận, Bộ phận Chuyên ngành Quốc tế sẽ phản hồi kết quả đến người khiếu nại.

拾壹、收費標準 Thu phí tiêu chuẩn

華語先修班收費 Các chi phí lớp học tiếng Trung

學雜費 Học phí và các khoản phí khác.:

收費類別 Fee items Danh mục các khoản thu phí	金額(元) Đơn vị (Đài tệ)	
	第一學期 Học kỳ I	第二學期 Học kỳ II
學雜費 Học phí và tạp phí	30,000	35,000

※所有費用以新臺幣(NTD)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

*第一學期學雜費30,000元，出席率達95%以上並完成第二學期註冊，可獲獎學金10,000元。

*第二學期學雜費35,000元，出席率達95%以上且通過華測 A2(含以上)並完成大一註冊，可獲獎學金15,000元。

*另有代收轉付項目：醫療保險、全民健康保險。(如下頁表格)。

*以上學雜費已包含課程相關的教科書、教材教具費及校外參訪活動費、TOCFL 快篩模擬考帳號費。

* Học phí và tạp phí của học kỳ 1 là 30.000 Đài tệ. Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên và hoàn tất đóng học phí kỳ thứ hai, sinh viên có thể nhận học bổng 10.000 Đài tệ.

* Học phí và tạp phí của học kỳ 2 là 35.000 Đài tệ. Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên, đồng thời đạt chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 (hoặc cao hơn) và hoàn tất đóng học phí kỳ 1 năm thứ nhất đại học, sinh viên có thể nhận học bổng 15.000 Đài tệ.

*Ngoài ra còn có các khoản thu - chi hộ như: bảo hiểm y tế và bảo hiểm y tế toàn dân (NHI) (xem bảng ở trang kế tiếp).

*Các khoản học phí và tạp phí nêu trên đã bao gồm: giáo trình, tài liệu học tập, dụng cụ giảng dạy, phí tham quan hoạt động ngoại khóa và phí thi thử mô phỏng TOCFL.

其他費用 Các khoản chi phí khác:

收費類別 Danh mục các khoản thu phí		金額(元) Đơn vị (Đài tệ)	
		第一學期 Học kỳ I	第二學期 Học kỳ II
其他費用 Các loại phí khác	代收轉付項目： Các khoản thu - chi hộ: 新生團體保險費(僅第一學期) Tiền bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài mới nhập cảnh (học kỳ đầu tiên)	3,000	-
	代收轉付項目： Các khoản thu - chi hộ: *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	-	4,956 *視實際可加保月份 計費 Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
	語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300
	電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng Internet	1,050	1,050
	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	650	650
住宿費 Phí ký túc	住宿費(9,050元/每學期) Phí ký túc (mỗi kỳ 9,050) 寒暑假收費另計 Kỳ nghỉ đông và hè được tính riêng.	9,050	9,050
	預收電費2,900元(僅限信苑，實支實付，多退少 補)及保證金1,000元 Phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (chỉ áp dụng cho ký túc xá Tín Uyển, tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền đặt cọc là 1,000 Đài tệ.	3,900	3,900
總金額 Tổng số tiền		17,950	19,906

※所有費用以新臺幣(NTD)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

*未符合加入全民健保之外籍新生，必須投保本校提供之新生團體保險，500元/月，預收6個月，合計3,000元/半年。

*考量學生居住安全及生活輔導需求，華語先修期間原則上統一安排學生住宿於校內宿舍。

*住宿生依本校學生宿舍輔導管理辦法規定，凡嚴重違反宿舍規定遭退宿處分之學生，不得再申請住宿，住宿費用概不予退還。

*Đối với tân sinh viên nước ngoài chưa đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế toàn dân (NHI), bắt buộc phải tham gia bảo hiểm đoàn thể dành cho tân sinh viên do nhà trường cung cấp, với mức phí 500 Đài tệ/tháng. Nhà trường thu trước 6 tháng, tổng cộng là 3.000 Đài tệ/6 tháng.

*Xét đến nhu cầu đảm bảo an toàn cư trú và hỗ trợ sinh hoạt, học tập cho sinh viên, trong thời gian học dự bị tiếng Trung, về nguyên tắc nhà trường thống nhất sắp xếp sinh viên ở ký túc xá trong khuôn viên trường.

*Sinh viên ở ký túc xá phải tuân thủ “Quy định quản lý ký túc xá của nhà trường”. Trường hợp sinh viên vi phạm nghiêm trọng nội quy ký túc xá và bị buộc chuyển ra khỏi ký túc xá, sẽ không được phép đăng ký lại, đồng thời phí ký túc xá đã đóng sẽ không được hoàn trả.

(2) 第2年至第5年專班或進入依學生錄取之學士專班、各系學士班學雜費收費基準

Mức thu học phí và tạp phí cho chương trình chuyên ban hoặc chương trình cử nhân của các khoa theo ngành đã trúng tuyển từ năm thứ 2 đến năm thứ 5:

半導體學院國際學生每學期收費一覽表：(以114學年度學雜費標準參考)

Bảng mức thu phí tiêu chuẩn sinh viên quốc tế mỗi học kỳ học viện công nghệ chất bán dẫn (Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 2025)

學雜費 Học phí và tạp phí :

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	國際專修部學生實際收費 Mức thu phí thực tế của hệ dự bị đại học (Đơn vị: Đài tệ)
1	學費 Học phí	37,740
2	雜費 Tạp phí	13,470
學雜費總計 Tổng tiền học phí và tạp phí		51,210

其他費用 Other fees. Các khoản thu phí khác:

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	國際專修部學生實際收費 Mức thu phí thực tế của hệ dự bị đại học (Đơn vị: Đài tệ)
1	代收轉付項目： *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) Phí thu hộ các hạng mục: Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計費 *Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
2	語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300
3	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	650
4	電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050
其他費用總計 Tổng		6,956

※所有費用以新臺幣(NTD)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

管理學院及民生學院國際學生每學期收費一覽表：(以114學年度學雜費標準參考)

Bảng mức thu phí tiêu chuẩn sinh viên quốc tế mỗi học kỳ của học viện quản lý và học viện dân sinh (Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 2025)

學雜費 Học phí và tạp phí:

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	國際專修部學生 實際收費 Mức thu phí thực tế của hệ dự bị đại học (Đơn vị Đài tệ)
1	學費 Học phí	36,067
2	雜費 Tạp phí	8,550
學雜費總計 Tổng tiền học phí và tạp phí		44,617

其他費用 Các khoản thu phí khác:

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	國際專修部學生 實際收費 Mức thu phí thực tế của hệ dự bị đại học (Đơn vị Đài tệ)
1	代收轉付項目： Phí thu hộ các hạng mục: *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計費 Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
2	語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300
3	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	650
4	電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050
其他費用總計 Tổng		6,956

※所有費用以新臺幣(NTD)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

拾貳、獎助學金 Học bổng

序號 Số thứ tự	獎學金項目 Loại học bổng	獎學金金額 Tiền học bổng
1	<p>外籍學生學業成績優良獎學金</p> <p>Học bổng dành cho các sinh viên nước ngoài có thành tích tốt.</p>	<p>視當學年度獎助學金經費規劃經費決定</p> <p>Tùy theo kế hoạch hỗ trợ của từng năm quyết định cho tiền học bổng.</p>
2.	<p>外國學生入學獎勵金</p> <p>Học bổng khuyến học dành cho sinh viên quốc tế</p>	<p>國際專修部學生於華語先修期間：</p> <p>第一學期出席率達95%以上並完成第二學期註冊，可獲獎學金10,000元。</p> <p>第二學期出席率達95%以上且通過華測 A2(含以上)並完成大一註冊，可獲獎學金15,000元。</p> <p>Trong thời gian học lớp tiếng Hoa của hệ dự bị đại học quốc tế：</p> <p>Học kỳ 1: Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên và hoàn tất đóng học phí kỳ thứ hai, sẽ được nhận học bổng 10.000 Đài tệ.</p> <p>Học kỳ 2: Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên, đồng thời đạt chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 (hoặc cao hơn) và hoàn tất đóng học phí kỳ 1 năm thứ nhất đại học, sinh viên có thể nhận học bổng 15.000 Đài tệ.</p>

拾參、宿舍費用 Phí ký túc xá

※以下費用適用於第1年至第5年各學期。

Các khoản phí dưới đây áp dụng cho từng học kỳ từ năm thứ nhất đến năm thứ năm.

	信苑 Tín Uyển 男生宿舍 Ký túc xá nam	愛苑 Ái Uyển 女生宿舍 Ký túc xá nữ
住宿費 Phí ký túc 寒暑假收費另計 Kỳ nghỉ đông và hè được tính riêng.	9,050	9,050
預收電費 (實支實付，多退少補) Phí thu trước tiền điện nước (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại).	2,900	*
保證金* Tiền đặt cọc	1,000	1,000
總計 Tổng	12,950	10,050

※愛苑宿舍電費需自行儲值，並依實際使用量扣費。

Ký túc xá Ái Uyển sử dụng hình thức tự nạp tiền điện và sẽ trừ phí theo lượng điện sử dụng thực tế.

※保證金於辦理退宿並經宿舍檢查無誤後退還。

Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả sau khi hoàn tất thủ tục trả phòng và kiểm tra phòng.

※床墊寢具費 2,100 元(僅供參考價格，依實際需求購買)

Tiền mua chăn ga: 2,100 Đái tệ (Giá chỉ mang tính tham khảo, nếu sinh viên có nhu cầu hãy đăng ký với nhà trường)

※華語先修期間原則上統一規定住宿。

※新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍。

Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, về nguyên tắc nhà trường quy định thống nhất sinh viên phải ở ký túc xá.

Tân sinh viên mới vào ký túc xá đều do nhà trường sắp xếp, không được phép chọn ký túc hay chọn phòng.

※所有費用以新臺幣(NTD)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đái tệ (NTD) làm chuẩn.

設備 Thiết bị :

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、衣櫥等固定設備，另外網路、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。另外宿舍內沒有廚房。

Tất cả phòng ngủ đều có thiết bị cố định như giường (không có sẵn: đệm, chăn và gối), giá sách, đèn bàn, ghế, tủ quần áo..., ngoài ra có internet, máy giặt, phòng khách, thiết bị bảo vệ an ninh cũng cung cấp đầy đủ, song nhà tắm và nhà vệ sinh cần dùng chung. Ngoài ra, trong ký túc không có nhà bếp.

備註 Note /Ghi chú :

1. 宿舍門禁時間為晚上24點至隔天清晨6點，並於每周一至周五22-23時進行點名，以維護學生安全
Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24 giờ đêm đến 6 giờ sáng, và thực hiện điểm danh vào 22-23 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, để bảo vệ sự an toàn cho học sinh.
2. 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間
Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá kiểu gia đình hoặc cặp đôi.
3. 住宿生不可蓄意破壞公物，違者照價賠償。
Sinh viên không được cố ý phá hoại tài sản chung nơi công cộng, nếu vi phạm sẽ phải đền bù thiệt hại.
4. **明新科技大學是禁菸禁酒的校園。**根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處新台幣2,000~10,000元。
Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm thuốc lá. Căn cứ vào quy định luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực được hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc bị phạt 2,000 -10,000 Đài tệ.
5. 此為2025年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動
Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2025, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.

拾肆、退費標準與辦理時程

Tiêu chuẩn trả lại tiền phí và quá trình xử lý

本校學位生休、退學及學雜費退費基準依據教育部法規辦理：

Các em sinh viên trong trường làm thủ tục nghỉ học, thôi học và trả lại tiền học tạp phí dựa theo tiêu chuẩn của bộ giáo dục như sau:

序號 Số thứ tự	學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ, thôi học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ trả lại tiền học, tạp phí	備註 Chi tiết
1	註冊日(包括當日)前申請休退學者 Trước ngày làm thủ tục nhập học (bao gồm đúng ngày làm thủ tục nhập học) xin thôi học.	免繳費，已收費者，全額退費 Không phải nộp tiền học, nếu đã nộp rồi thì hoàn trả toàn bộ số tiền.	
2	於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Tính từ ngày thứ hai làm thủ tục nhập học đến trước ngày đi học (ngày khai giảng) xin nghỉ, thôi học.	學費退還三分之二，雜費全部退還 Trả lại 2/3 tiền học phí, trả lại toàn bộ tiền tạp phí.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數(或學分學雜費)三分之二 Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 2/3
3	於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày chưa vượt quá thời gian 1/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học	學費、雜費退還三分之二 Trả lại 2/3 tiền học phí, tiền tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之二 Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 2/3
4	於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày vượt quá thời gian 1/3 kỳ học, nhưng chưa vượt quá 2/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học.	學費、雜費退還三分之一 One third of their tuition and incidental fees will be refunded. Trả lại 1/3 tiền học phí, tiền tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一 Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 1/3
5	於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày chưa vượt quá thời gian 2/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học.	所繳學費、雜費，不予退還 Tất cả tiền học phí và tạp phí đều không hoàn trả	
說明 Description Giải thích	<p>一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 Bảng liệt kê ngày làm thủ tục nhập học, cách tính ngày đi học (ngày khai giảng) và kỳ học, dựa theo lịch thông báo chính thức của từng trường; nếu ngày làm thủ tục nhập học của trường không rõ ràng, sẽ dựa vào ngày kết thúc nộp tiền học ghi trên thủ tục nhập học làm ngày nhập học.</p> <p>二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日</p>		

為計算基準日。

Nếu sinh viên làm thủ tục xin nghỉ học hoặc tự động xin thôi học, thì thời gian xin nghỉ, thôi học tính từ ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) làm đơn chính thức gửi lên các đơn vị của nhà trường xin thôi học làm tiêu chuẩn, trong trường hợp sinh viên bị bắt buộc thôi học, thời gian thôi học được tính từ ngày nhận được giấy thông báo thôi học của nhà trường làm chuẩn. Nếu trong thời gian làm đơn khiếu nại thôi học mà vẫn tiếp tục học tại nhà trường, thời gian thôi học sẽ tính từ ngày thực tế rời trường làm chuẩn.

三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。

Trường hợp sinh viên nghỉ, thôi học phải hoàn tất các thủ tục thôi học theo thời gian quy định của nhà trường, nếu các thủ tục bị trì hoãn do sinh viên, thời gian tiêu chuẩn sẽ tính theo thời gian thực tế mà sinh viên rời trường.

四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。

Các trường không được thu bất kỳ tiền phí nào trước ngày khai giảng theo lịch đã định.

附件 Tập đính kèm

申請入學文件檢查表

Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký báo danh

1.	入學申請表 Đơn xin nhập học	<input type="checkbox"/>
2.	財力證明 USD 3,000元或 NTD 90,000元以上 Chứng minh tài chính từ 3,000 đô hoặc 90,000 Đài tệ trở lên	<input type="checkbox"/>
3.	具結書(請依照個人身分別填寫) Giấy cam kết (Tùy vào thân phận của mỗi người điền vào giấy cam kết)	<input type="checkbox"/>
4.	明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書 Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	<input type="checkbox"/>
5.	明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân	<input type="checkbox"/>
6.	個人資料蒐集聲明暨同意書 Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân (所有學生均須填寫 Tất cả các học sinh đều phải điền)	<input type="checkbox"/>
7.	明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書 Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học	<input type="checkbox"/>
8.	畢業證書：中文或英文最高學歷畢業證書影本(應屆畢業生可使用在學證明) Bằng tốt nghiệp: Bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.	<input type="checkbox"/>
9.	成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本 Bảng điểm：Bản photo học bạ học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh	<input type="checkbox"/>
10.	中文或英文自傳(包含個人背景、申請動機與讀書計畫等) Tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (Bao gồm: hoàn cảnh cá nhân, động cơ đăng ký nhập học, kế hoạch học tập, v.v.....)	<input type="checkbox"/>
11.	其他有利文件(如：證照、獎狀...等) Giấy tờ có ích khác (chứng chỉ, bằng khen...)	<input type="checkbox"/>

附件一、115學年國際專修部入學申請表

Đơn xin đăng ký lớp dự bị đại học năm 2026

浮貼兩張照片
Dán nổi hai ảnh
請於2張照片背後寫下您的
姓名
Phía sau hai ảnh ghi rõ họ
tên của bạn

(請用中文或英文正楷填寫)

(Xin hãy viết bằng chữ in Hoa tiếng Trung hoặc Anh)

1. 申請就讀科系 Ngành học đăng ký

科系 Khoa	<input type="checkbox"/> 半導體與光電科技系 Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện <input type="checkbox"/> 行銷與流通管理系 Khoa quản lý tiếp thị và phân phối <input type="checkbox"/> 旅館管理與廚藝創意系 Khoa quản lý nhà hàng khách sạn và ẩm thực sáng tạo
------------	--

2. 個人資料 Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên người xin học	稱謂 Danh xưng	<input type="checkbox"/> 先生 Ông <input type="checkbox"/> 女士 Bà <input type="checkbox"/> 小姐 Cô		
	中文姓名 Họ tên tiếng Trung			
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh			
	※請依護照上姓名填寫 Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu			
護照號碼 Số hộ chiếu		出生日期 Ngày tháng năm sinh		
性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 單身 Độc thân <input type="checkbox"/> 已婚 Đã kết hôn	
國籍 Quốc tịch	1. _____ 2. _____	電話/行動電話號碼 Số điện thoại	1. _____ 2. _____	
電子郵件 Email				
通訊地址 Địa chỉ liên hệ				

3. 教育背景 Quá trình học tập

學校 Trường học	學校名稱 Tên trường	主修 Chuyên ngành	學位 Học vị	就讀期間 Thời gian học tập
高級中學 Trung học phổ thông				/ - /
大學/學院 Đại học/học viện			<input type="checkbox"/> 學士 Cử nhân <input type="checkbox"/> 碩士 Thạc sĩ <input type="checkbox"/> 博士 Tiến sĩ <input type="checkbox"/> 其他 Khác	/ - /
研究所 Bậc sau đại học			<input type="checkbox"/> 碩士 Thạc sĩ <input type="checkbox"/> 博士 Tiến sĩ <input type="checkbox"/> 其他 Khác	/ - /

4. 家人連絡人資訊 Thông tin liên lạc của người thân

父親或母親資訊 Thông tin của bố hoặc mẹ	關係 Quan hệ	<input type="checkbox"/> 父親 Bố <input type="checkbox"/> 母親 Mẹ	電話/行動電話 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Họ tên			
	永久地址 Địa chỉ liên hệ			
其他親人資訊 Thông tin người thân khác	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Họ tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên hệ			

5. 在臺連絡人資訊 Thông tin người thân tại Đài Loan (nếu có)

在臺連絡人資訊 Thông tin người thân tại Đài Loan	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Họ tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên hệ			

6. 語文能力 Năng lực ngôn ngữ

母語 Ngôn ngữ mẹ đẻ	<input type="checkbox"/> 中文 Tiếng Trung <input type="checkbox"/> 英文 Tiếng Anh <input type="checkbox"/> 其他 Ngôn ngữ khác : _____	
學習中文或英文幾年? Bạn học tiếng Trung hoặc tiếng Anh mấy năm? Thời gian học bao lâu?	<input type="checkbox"/> 中文 Tiếng Trungnăm vàtháng <input type="checkbox"/> 英文 Tiếng Anhnăm vàtháng	
語言證明 Chứng chỉ ngoại ngữ	程度 Trình độ 分數 Điểm số	取得時間 Thời gian nhận được bằng (tháng/năm)
<input type="checkbox"/> 華語文能力測驗 TOCFL/Trắc nghiệm năng lực ngôn ngữ tiếng Hoa		_____ / _____
<input type="checkbox"/> 托福 TOEFL <input type="checkbox"/> IBT <input type="checkbox"/> 多益 TOEIC <input type="checkbox"/> PBT <input type="checkbox"/> 雅思 IELTS		_____ / _____
<input type="checkbox"/> 其他 Khác	請註明 Vui lòng ghi rõ _____	_____ / _____

7. 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh

英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh				
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém

8. 中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung				
聽 Nghe	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém
說 Nói	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém
讀 Đọc	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém
寫 Viết	<input type="checkbox"/> 優 xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Kém

9. 財力證明 & 來源 Chứng minh tài chính và nguồn gốc tài chính

財力證明 Chứng minh tài chính	
財力證明 USD 3,000 元或 NTD 90,000 元以上 Chứng minh tài chính từ 3,000 USD hoặc 90,000 Đài tệ trở lên *若存款證明非申請人本人帳戶所有，另需檢附資助者證明(中文或英文)(如 p.39)，說明資助者與申請人關係並保證。 Trường hợp giấy chứng minh tài chính không đứng tên tài khoản của người nộp đơn, cần bổ sung giấy xác nhận của người bảo trợ (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) (xem trang 39), trong đó nêu rõ mối quan hệ giữa người bảo trợ và người nộp đơn, đồng thời cam kết bảo trợ tài chính.	
財力來源 Nguồn tài chính	
<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Tiền tiết kiệm cá nhân	<input type="checkbox"/> 親人提供 Gia đình cung cấp <input type="checkbox"/> 關係 Quan hệ với người cung cấp tài chính: _____
<input type="checkbox"/> 獎學金 Học bổng : 請註明 Xin hãy ghi chú rõ ràng _____	<input type="checkbox"/> 其他來源 Nguồn tài chính khác : 請註明 Xin hãy ghi chú rõ ràng _____

10. 工作經驗 Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗？ Bạn có kinh nghiệm làm việc hay không? <input type="checkbox"/> 是 Có <input type="checkbox"/> 否 Không			
工作地區/國別 Khu vực/quốc gia làm việc		工作多久 Làm việc bao lâunăm vàtháng

附件二、明新科技大學國際專修部 財力證明

Chứng minh tài chính hệ dự bị đại học trường Đại học Khoa học

Kỹ thuật Minh Tân

本人_____與被保證人_____的關係是_____

(請填寫姓名)

(請填寫被保證人姓名)

願擔保被保證人在明新科技大學就學及生活所需一切費用支出。

Tôi _____ (vui lòng điền họ tên) và người được bảo lãnh _____ (vui lòng điền họ tên người được bảo lãnh) có mối quan hệ là _____.

Tôi cam kết bảo đảm toàn bộ chi phí học tập và sinh hoạt của người được bảo lãnh trong thời gian học tập tại trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân.

此 致

明新科技大學

Kính gửi:

Trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân

保證人簽名:

Người bảo đảm ký tên :

護照(居留證)號碼 Số hộ chiếu (số thẻ căn cước) : _____

聯絡電話 Điện thoại liên lạc : _____

電子郵件 Hòm thư email : _____

具結日期 Ngày làm đơn : _____ Ngày/tháng/năm

附件三、外國學生具結書 Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây

a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.

b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì. Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外國學生來臺就學辦法』<https://goo.gl/UYybmh>

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”. Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục. “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/mr2cMF>

申請人全名(正楷填寫)

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa) _____

簽名 Ký tên : _____

日期 Ngày tháng : _____ (日/月/年)(Ngày/tháng/năm)

附件四、明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書

Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
Theo Quy định về biện pháp đăng ký xin học tại Đài Loan của Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, ngoài thực hiện theo quy định các trường đề ra, nếu muốn tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức đăng ký nhập học cần phải giống như sinh viên Đài Loan bản địa.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.
3. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。
Sinh viên cần nộp học tạp phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không được tiếp tục học.
4. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請臺灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
5. 新生第一學期原則須住校，並由學校統一安排宿舍，以利學生生活適應、學習輔導與管理。惟有特殊情形者，得檢具相關證明文件，經本校審核通過後，始得申請校外住宿，並應配合簽署相關切結文件。第二學期起，學生原則仍應住校；如有校外住宿需求，應依規定提出申請，經學校審核通過後始得辦理，並須遵循相關管理規範。
Sinh viên năm nhất trong học kỳ 1 về nguyên tắc phải ở ký túc xá và do nhà trường thống nhất sắp xếp, nhằm hỗ trợ thích nghi sinh hoạt, học tập và quản lý. Trường hợp đặc biệt, sinh viên phải nộp hồ sơ chứng minh, sau khi được nhà trường xét duyệt mới được phép đăng ký ở ngoài và phải ký cam kết theo quy định. Từ học kỳ 2 trở đi, về nguyên tắc sinh viên vẫn phải ở ký túc xá; nếu có nhu cầu ở ngoài, phải nộp đơn theo quy định, sau khi được nhà trường xét duyệt mới được thực hiện và phải tuân thủ các quy định quản lý liên quan.

6. 第二年開始學生申請校外賃居相關規定：

- 在校期間需向系上輔導老師告知，並至本校國際人才教育中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。

Năm học thứ hai sinh viên có thể viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà với những quy định có liên quan sau:

- Trong thời gian theo học ở trường nếu muốn xin ra bên ngoài thuê nhà thì cần phải thông báo cho giáo viên phụ đạo và giáo viên chủ nhiệm biết, các em cần phải đi đến Trung tâm quản lý sinh viên Quốc tế để đăng ký và viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của nhà trường đã đề ra.

7. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thủ tục xin nghỉ thì coi như bỏ học.

8. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

Sinh viên khi thi hoặc kiểm tra nếu có hành vi quay cóp và bị phát hiện, ngoài việc tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ để xử phạt như ghi lỗi, buộc thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

9. 學生可向國際專修部申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(每星期工作時數最長為 20 個小時，但寒暑假期間工作時數不受限，需遵守勞動基準法工時規範)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際人才教育中心，以利本校協助輔導與服務。

Sinh viên có thể xin giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường tại phòng chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học, không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (thời gian làm thêm phải tuân theo quy định của bộ lao động), nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên trong thời gian đi làm thêm ở bên ngoài, nếu có phát sinh vấn đề gì, xin hãy chủ động liên hệ và thông báo với khoa hoặc trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường hỗ trợ phụ đạo và phục vụ.

10. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-10,000 元)

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 10.000 Đài tệ)

11. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於每周一到周五晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài... Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào lúc 22h-23h các ngày từ thứ hai tới thứ sáu trong tuần sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo

sự an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường.

12. 住宿生不可蓄意破壞公物，違者照價賠償。

Sinh viên không được cố ý phá hoại tài sản chung nơi công cộng, nếu vi phạm sẽ phải đền bù thiệt hại.

13. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際專修部將協助第一次辦理，之後由學生自辦延期。

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, phòng chuyên tu quốc hệ dự bị đại học sẽ hỗ trợ làm thẻ cư trú lần đầu tiên, còn những năm tiếp theo sinh viên phải tự đi gia hạn thẻ cư trú.

14. 本校醫護室開放時間，週一至週五 08:00-22:00，週六 8:00-12:00。

Thời gian làm việc của phòng y tế nhà trường, từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian làm việc từ 08:00-22:00, thời gian làm việc của thứ bảy : 8:00 -12:00 trưa.

15. 依本校國際專修部學生修業辦法之規定:

(1) 華語先修生先修期間或期滿後，應考取華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2標準(含以上)，未達標準者，學校應逕行退學處分相關作業。

(2) 達 A2標準者，依學生錄取之學士專班、各系學士班銜接修讀，學生於大二前須達華語檢測 B1標準，未達標準者，應自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導課程，直至達到 B1(含以上)等級，始可畢業。

(3) 華語先修期間不得轉系或轉學。正式修讀學士(專)班課程一年後，得申請轉系或轉學，申請轉系限符合教育部規範之相關領域之系所。

(4) 有關本校外籍專班學生退學規定，依據本校外籍專班學生管理辦法處理。

Theo quy định của nhà trường về hệ dự bị đại học quốc tế :

(1) Sinh viên trong thời gian học hoặc sau khi học hết năm đầu tiên lớp tiếng Trung, phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 trở lên về phần nghe và phần đọc, nếu thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 nhà trường sẽ tiến hành biện pháp buộc thôi học đối với sinh viên.

(2) Những sinh viên đã thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2, theo quy định sẽ được lên học đại học, sinh viên trước khi lên học đại học năm thứ 2 phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, trường hợp chưa đạt yêu cầu, sinh viên phải tự túc kinh phí tham gia các khóa học tăng cường tiếng Hoa do Trung tâm Hoa ngữ của nhà trường tổ chức cho đến khi đạt trình độ B1 trở lên mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

(3) Trong kỳ học tiếng Hoa không được phép đổi khoa khác hoặc đổi trường khác. Sau khi học xong đại học năm thứ nhất đồng thời thông qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ TOCFL cấp B1, sinh viên có thể xin chuyển khoa hoặc chuyển trường, nếu xin chuyển khoa thì phải phù hợp với các khoa ngành theo quy định của bộ giáo dục.

(4) Các quy định về việc thôi học của sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài sẽ được xử lý theo “Quy chế quản lý sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài” của nhà trường.

16. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際人才教育中心(03-559-3142#1455、2318)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (03-559-3142 chuyên máy lẻ # 3142 #1455 # 2318). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

17. 以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

英文姓名 Họ tên tiếng Anh : _____

生日 Ngày sinh : _____

簽名 Ký tên : _____

日期 Ngày tháng : _____ (日/月/年) (Ngày/tháng/năm)

附件五、明新科技大學國際學生緊急醫療授權書

Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

學生姓名 Họ tên học sinh		生日 Ngày sinh	
-------------------------	--	-----------------	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，明新學校財團法人明新科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論明新學校財團法人明新科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 Số thứ tự	姓名 Họ tên	關係 Xung hô	行動電話 Điện thoại di động	宅(公)電話 Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây :

提問內容 Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題 Có vấn đề gì không	有(請詳述問題) Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	<input type="checkbox"/> 有(Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(Không)	
有無固定使用之藥物 Có thuốc sử dụng cố định hay không	<input type="checkbox"/> 有(Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(Không)	
有無過敏之藥物 Từng dị ứng thuốc hay không	<input type="checkbox"/> 有(Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(Không)	
自述 Tự thuật		

立書人姓名(請以正楷簽名) Họ tên người viết (Xin hãy ký rõ họ và tên)			
與學生之關係(稱謂) Mối quan hệ với học sinh (xung hô)		國籍 Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 Country Số căn cước công dân của nước cư trú			
聯絡資料 Thông tin liên lạc	行動電話 Điện thoại di động		
	住宅電話 Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 Hòm thư điện tử		
<p>◇ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。 Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.</p> <p>◇ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.</p> <p>◇ 請於填妥後親簽，送交國際專修部業務承辦人收存。 Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.</p>			

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式

緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

明新學校財團法人明新科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

地址：304001新竹縣新豐鄉新興路1號

Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trúc mã bưu điện 304001

TEL/FAX : : +886-3-5593142 / +886-3-5595142

立書日

(Ngày viết giấy ủy quyền) : _____

附件六、個人資料蒐集聲明暨同意書

Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân

(所有學生均須填寫 Tất cả các học sinh đều phải điền)

明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱「本校」）依據「個人資料保護法」第八條第一項規定，向台端告知下列事項。當您簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。若您未滿十八歲，應於您的法定代理人閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容，本校始得蒐集、處理、利用個人資料，並遵守以下所有規範。

Dưới đây được gọi tắt là Trường đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân, nhà trường căn cứ vào điều 8 mục 1 theo quy định của “luật bảo vệ dữ liệu cá nhân”, mục đích chính nhằm báo tin cho Anh/chị được biết những việc sau. Khi Anh/chị ký vào Đơn đồng ý, có nghĩa Anh/chị đã đọc và hiểu hết nội dung đồng ý của đơn đồng ý này, nếu như Anh/chị chưa đủ 18 tuổi, người đại diện pháp luật của Anh/chị cần phải đọc và hiểu hết nội dung, đồng thời người đại diện pháp luật của Anh/chị đồng ý nội dung trong đơn đồng ý này, nhà trường sẽ bắt đầu thu thập thông tin để soạn thảo và sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị, đồng thời sẽ phải tuân thủ tất cả những quy định sau:

一、個人資料之蒐集目的 Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

1. 本校因執行教學及行政、資(通)訊與資料庫管理、學生資料管理、學生健康資料管理，為辦理教學、研究、行政及服務等與組織章程相關事宜所必需蒐集您的個人資料。

Nhà trường thu thập dữ liệu cá nhân là mục đích nhằm phục vụ cho việc điều hành trong giảng dạy và học, đồng thời cung cấp dữ liệu cho phòng hành chính, phòng thông tin, phòng quản lý kho dữ liệu, phòng quản lý dữ liệu Sinh viên, phòng quản lý dữ liệu sức khỏe Sinh viên, để làm thủ tục như dạy học, nghiên cứu, hành chính và phục vụ và những việc có liên quan đến điều lệ tổ chức, chính vì vậy bắt buộc phải thu thập dữ liệu cá nhân của Anh/chị.

2. 本表單所蒐集您的個人資料類別，包括姓名、出生年月日、國民身分證統一編號、護照號碼、特徵、婚姻、家庭、教育、職業、病歷、醫療、健康檢查、聯絡方式、財務情等。

Biểu mẫu thu thập tất cả chuyên mục dữ liệu cá nhân của Anh/chị, bao gồm như: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh thư nhân dân (thẻ cư trú), số hộ chiếu, đặc trưng, hôn nhân, gia đình, giáo dục, nghề nghiệp, hồ sơ bệnh án, y tế, kiểm tra sức khỏe, phương thức liên lạc, tài chính.

3. 本校利用您的個人資料之地區為臺灣地區，使用期間為即日起本校就台端所填具之資料(含申請時填寫或繳交之資料)，於在學期間內依個人資料保護法、相關法令及學校相關法規於各項業務範圍內進行處理及利用。非在學期間繼續儲存於學校者，僅於台端申請、學校行政管理或公務機關依法執行有必要時，學校始得利用個人資料，利用之方式為書面、電子、網際網路或其它適當方式。

Dữ liệu cá nhân của Sinh viên, nhà trường chỉ sử dụng trong khu vực Đài Loan, thời gian sử dụng sẽ được tính bắt đầu từ hôm nay, nhà trường sẽ căn cứ vào dữ liệu mà Sinh viên đã cung cấp (bao gồm cả đơn xin hoặc những dữ liệu mà Sinh viên đã nộp cho trường), nhà trường sẽ tiến hành soạn thảo và sử dụng dữ liệu cá nhân của Sinh viên trong thời gian Sinh viên theo học tại trường, sẽ chỉ sử dụng trong phạm vi các hạng mục nghiệp vụ, nhà trường sẽ luôn tuân thủ luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp lệnh liên quan và những pháp quy có liên quan của nhà trường. Dữ liệu sẽ không được tiếp tục lưu trữ tại trường khi Anh/chị không còn là Sinh viên của trường nữa, nhà trường chỉ sử dụng vào mục đích quản lý hành chính hoặc khi bắt buộc phải chấp hành luật pháp có liên quan công vụ, nhà trường mới phải sử dụng đến dữ liệu cá nhân, phương thức sử dụng là gửi giấy thông báo, mạng internet hoặc những phương thức thích đáng khác.

二、個人資料之使用方式 Phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân

1. 本表單依據本校【個人資料隱私權宣告與說明】，且遵循「個人資料保護法」與相關法令之規範下，蒐集、處理及利用您的個人資料。

Mẫu đơn này sẽ căn cứ theo trường học (thông báo và giải thích quyền bảo mật dữ liệu cá nhân), và quy phạm pháp lệnh liên quan với (luật bảo vệ dữ liệu cá nhân), thu thập, soạn thảo và sử dụng dữ liệu cá nhân của Sinh viên

2. 請務必提供正確、最新及完整的個人資料，若個人資料有誤或不完整，您將可能損失相關權益。

Đề nghị cung cấp phải chính xác dữ liệu cá nhân, thông tin mới nhất và hoàn thiện nhất, nếu cung

- cấp dữ liệu cá nhân sai hoặc không đầy đủ thì cá nhân sẽ bị tổn thất những quyền lợi có liên quan.
3. 您可向本校所蒐集之您的個人資料，進行查詢或閱覽、製給複製本、要求補充或更正，而本校依法得酌收必要成本費用。
Anh/chị có thể đến nhà trường để lấy dữ liệu cá nhân của mình, tiến hành kiểm tra, copy dữ liệu, yêu cầu bổ sung hoặc đính chính lại, nhưng nhà trường vẫn phải thu phí cơ bản theo quy định của pháp luật
 4. 您可要求本校停止蒐集、處理或利用您的個人資料，或是要求刪除您的個人資料，但若為本校執行職務或業務所必須者，本校得拒絕之。
Anh/chị có thể yêu cầu nhà trường dừng thu thập soạn thảo hoặc sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị, hoặc cũng có thể yêu cầu xóa bỏ dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhưng nếu Anh/chị là người đang giữ chức vụ hoặc nghiệp vụ của nhà trường thì nhà trường sẽ từ chối.
 5. 若您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。如您對上述事項有疑議時，請參考本校【個人資料隱私權宣告與說明】之個人資料保護聯絡窗口聯絡方式與本校聯繫。
Nếu Anh/chị vẫn sử dụng quyền lợi nói trên, khi dẫn đến việc tổn hại quyền lợi, nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất có liên quan. Nếu Anh/chị cảm thấy những hạng mục trên có nghi ngờ hoặc không hợp lý, để hiểu rõ hơn vấn đề trên đề nghị Anh/chị liên lạc với nhà trường theo phương thức liên lạc với người phục trách về mảng bảo vệ dữ liệu cá nhân, đề nghị tham khảo (thông báo và giải thích quyền bảo mật dữ liệu cá nhân)
 6. 當您的個人資料使用方式與原先蒐集的目的不同時，本校會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕本校利用您的個人資料，但可能導致您的權益受損。
Khi phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị không giống với mục đích thu thập trước kia, trước khi sử dụng dữ liệu nhà trường sẽ mời Anh/chị ký vào đơn đồng ý, Anh/chị có thể từ chối nhà trường sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhưng có thể sẽ dẫn đến việc tổn hại đến lợi ích của Anh/chị.

三、 個人資料之保護 Bảo vệ dữ liệu cá nhân

您的個人資料受到本校【個人資料隱私權宣告與說明】之保護及規範。倘若發生違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力之因素，導致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

Khi nhà trường nhận được dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhà trường sẽ bảo vệ theo quy định, (thông báo và giải thích quyền bảo mật dữ liệu cá nhân), nếu phát hiện vi phạm quy định (luật bảo vệ dữ liệu cá nhân) hoặc nguyên nhân do thiên tai, sự cố hoặc những nhân tố khác không thể phản kháng được dẫn đến việc dữ liệu cá nhân của Anh/chị bị ăn cắp, rò rỉ, làm giả, bị xâm hại khác đến Anh/chị, sau khi nhà trường điều tra và xác minh rõ, nhà trường sẽ dùng phương thức như gọi điện thoại, thư công hàm, thư điện tử hoặc thông báo trên trang Web của trường, hoặc tìm phương thức thích hợp để thông báo cho Anh/chị.

四、 同意書之效力 Hiệu lực của đơn đồng ý

1. 本校保留隨時修改本同意書規範之權利，並將修訂後之規範公告於本校網站，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請直接與本校個人資料保護聯絡窗口聯繫。否則將視為您已同意並接受本同意書之增訂或修改內容。
Nhà trường bảo lưu và có thể sửa đổi bất cứ lúc nào đối với quyền lợi của quy phạm đơn đồng ý, sau khi quy phạm được sửa đổi xong sẽ thông báo trên trang Web của trường, nhà trường sẽ không thông báo cho từng cá nhân. Nếu anh/chị không đồng ý nội dung sửa đổi, đề nghị liên lạc trực tiếp với người phụ trách bảo vệ dữ liệu cá nhân của trường, nếu không sẽ được coi là Anh/chị đã đồng ý đồng thời đã chấp nhận cập nhập hoặc nội dung sửa đổi của đơn đồng ý này.
2. 您自本同意書取得的任何建議或資訊，無論是書面或口頭形式，除非本同意書條款有明確規定，均不構成本同意條款以外之任何保證。
Nếu từ đơn đồng ý này lấy được thông tin hoặc ý kiến bất kỳ nào, bất kể là văn bản hoặc hình thức nói bằng mồm, trừ khi có quy định rõ ràng trong điều khoản của đơn đồng ý, nếu không đều không tạo thành bảo đảm bất kỳ ngoài đơn đồng ý này.

五、 準據法與管轄法院 Luật áp dụng và tòa án thẩm quyền

本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律處理，並同意以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

Giải thích và áp dụng đơn đồng ý này, Nếu như tranh chấp có liên quan đến đơn đồng ý, đều phải căn cứ vào luật pháp của Trung Hoa dân quốc để xử lý, đồng thời đồng ý cho Tòa án địa phương của Tân Trúc Đài Loan là tòa án trực thuộc để xét cấp sơ thẩm.

經本校向您告知上開事項，當您勾選並親自簽章後，即視為您已詳閱並了解本同意書內容，且同意遵守所有事項。

Thông qua thông báo của nhà trường về những điều khoản trên, khi Anh/chị chọn tích vào và ký tên, tức là đã chấp nhận đọc và hiểu rõ nội dung của đơn đồng ý này, đồng thời cũng sẽ đồng ý và tuân thủ tất cả những điều khoản trên.

立同意書人 Người viết đơn : _____

法定代理人 Người đại diện pháp định : _____

日期 Ngày tháng _____

附件七、明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書
Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học
1+4 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

本人_____ (請填寫中文姓名) 申請貴校明新科技大學_____

(請填寫申請系所) 外國學生申請入學，保證於報到註冊時補交下列文件：

Tôi _____ (vui lòng điền họ tên tiếng Trung) đăng ký xét tuyển nhập học tại trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân, ngành _____ (vui lòng điền ngành đăng ký), chương trình dành cho sinh viên quốc tế, xin cam kết sẽ bổ sung các giấy tờ sau tại thời điểm làm thủ tục nhập học và đăng ký:

請確認以下項目並在需提交的文件旁標註勾選 (v)。

Xin xác nhận những giấy tờ cần nộp và tích vào ô trống :

繳交註記 Đánh dấu V	項目 Hạng mục
<input type="checkbox"/>	經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份 Bằng tốt nghiệp cao nhất đã được xác nhận và đóng dấu của văn phòng đại diện Đài Loan tại Việt Nam.
<input type="checkbox"/>	經駐外單位驗證之最高成績證明正本一份 Học bạ cao nhất đã được xác nhận và đóng dấu của văn phòng đại diện Đài Loan tại Việt Nam.

若在報到時無法繳交經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。

(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)

Trong trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập học không thể nộp đủ những giấy tờ đã được xác nhận và đóng dấu của văn phòng đại diện Đài Loan tại Việt Nam, tôi xin tự nguyện từ bỏ quyền trúng tuyển và không có bất kỳ khiếu nại nào.

(Ghi chú : Đối với các ngôn ngữ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được chứng thực)

簽名 Ký tên : _____

生日 Ngày sinh : _____

日期 Ngày tháng : _____ (日/月/年) (Ngày/tháng/năm)

附件八、明新科技大學國際專修部申訴書

Đơn khiếu nại dành cho sinh viên hệ dự bị đại học 1+4

姓名 Họ và tên	中文姓名 Tên tiếng Trung		
	英文姓名 Tên tiếng Anh		
系所 Khoa		護照號碼 Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 Điện thoại bàn/Điện thoại di động		電子郵件 Địa chỉ email	
地址 Địa chỉ			
申訴事由 Lý do khiếu nại			
建議事項 Nội dung kiến nghị			
申請人簽名 Chữ ký người đăng ký			
日期 Ngày tháng	日 ngày /月 tháng /年 năm		

附錄 Phụ lục

附錄一、申請簽證須知 Những điều cần biết khi xin Visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。

Tất cả hồ sơ phải phù hợp với danh sách trúng tuyển và điều kiện đăng ký. Nếu không đáp ứng các yêu cầu này, có thể không được cấp thị thực; đề nghị người nộp đơn tự lưu ý và chịu trách nhiệm.

申請人(外國學生)取得本校報到通知單後，將由本校協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。

Sau khi người nộp đơn (sinh viên quốc tế) nhận được giấy thông báo nhập học của nhà trường, nhà trường sẽ hỗ trợ trong việc xin thị thực. Tuy nhiên, sự hỗ trợ này chỉ mang tính chất hướng dẫn và hỗ trợ thủ tục hồ sơ; việc cấp hoặc không cấp thị thực thuộc thẩm quyền xét duyệt của cơ quan đại diện ngoại giao có liên quan, nhà trường không có quyền can thiệp.

文件	Giấy tờ
1. 簽證申請表	1. Tờ khai xin visa
2. 護照	2. Hộ chiếu
3. 2吋相片*2	3. 2 ảnh 3.5 x4.5 nền trắng
4. 本校入學通知書	4. Giấy thông báo nhập học của nhà trường
5. 畢業證書正本	5. Bản chính bằng tốt nghiệp
6. 成績單正本	6. Bản chính học bạ
7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本	7. Bản chính công chứng bằng tốt nghiệp đã phiên dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh
8. 成績單中(英)文翻譯公證正本	8. Bản chính công chứng học bạ đã phiên dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh
9. 財力證明(依據本校簡章要求)	9. Bản chứng minh tài chính (theo yêu cầu của sổ tay tuyển sinh nhà trường)
10. 依據駐外代表處規範檢附需考取 A2語言能力切結書正本	10. Bản chính cam kết thi chứng chỉ hoa ngữ (TOCFL) cấp độ A2 theo yêu cầu của văn phòng (văn phòng đại diện).
11. 體檢表正本(含細項)	11. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết).
12. 本校入學通知書影本	12. Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường
13. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本	13. Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh
14. 成績單中(英)文翻譯公證影本	14. Bản sao công chứng học bạ bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh
15. 財力證明影本	15. Bản sao chứng minh tài chính
16. 依據駐外代表處規範檢附需考取 A2語言能力切結書影本	16. Bản sao cam kết thi chứng chỉ hoa ngữ (TOCFL) cấp độ A2 theo yêu cầu của văn phòng (văn phòng đại diện).
17. 體檢表正本(含細項影本)	17. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm bản sao danh mục chi tiết)
18. 護照影本	18. Bản sao hộ chiếu
19. 身份證影本	19. Bản sao căn cước công dân.

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

※Do quy trình hành chính của Văn phòng (Văn phòng Đại diện) tại mỗi quốc gia có sự khác nhau nên yêu cầu về hồ sơ cũng có thể khác nhau, danh mục nêu trên là các giấy tờ cơ bản để xin thị thực, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, người nộp sẽ được thông báo bổ sung thêm hồ sơ.

<p>所需時間</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ 一般普通件簽證核發時間為7天 ➤ 快速急件簽證核發時間為3天 <p>Thời gian cấp Visa</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Thời gian duyệt cấp loại visa phổ thông là 7 ngày ➤ Thời gian duyệt cấp loại visa nhanh là 3 ngày <p>※ 一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知</p> <p>※ Chủ yếu là làm visa loại thông thường, nếu cần làm visa nhanh nhà trường sẽ thông báo.</p>	<p>費用(持美國護照者另計)</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ 一般普通件簽證為66 USD ➤ 快速急件簽證為99 USD <p>Chi phí (Không tính hộ chiếu Mỹ)</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Chi phí visa phổ thông: 66 USD ➤ Chi phí visa nhanh: 99 USD <p>持美國護照者</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ 一般普通件簽證為160 USD ➤ 快速急件簽證為185 USD <p>Người mang hộ chiếu Mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Chi phí visa phổ thông: 160 USD ➤ Chi phí visa nhanh: 185 USD
---	---

附錄二、政府相關單位資訊

Thông tin các đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên Đơn vị	資訊 Thông tin
中華民國駐外辦事處 Văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE Website： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE
外交部 領事事務局 Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL：+886-2-2343-2885 or 2895 網址： http://www.boca.gov.tw Website： http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2
內政部入出國 及移民署 Sở xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính	申請換發外僑居留證之單位 Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL：+886-2-2388-9393 ext.2637 網址： http://www.immigration.gov.tw Website： http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan Tel: +886-2-7736-5606 網址： http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Website： http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊 服務網 Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan TEL：+886-0800-024-111 網址： http://iff.immigration.gov.tw Website： http://iff.immigration.gov.tw

附錄三、保險資訊 Thông tin bảo hiểm

外國新生醫療保險 Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 Giải thích

外國新生抵臺第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為3000元，投保生效日以校定時間為主。

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NTD 3,000元/第一學期

Chi phí：NTD 3000 / học kỳ I

全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Giải thích

外國學生來臺就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣4,956元/學期），並於開學時繳交費用。

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ), và đóng chi phí khi khai giảng.

費用：NTD 4,956元/學期

Chi phí：NTD 4,956 (USD 165) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân”.

網址：<http://www.nhi.gov.tw/>

Website：<http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

附錄四、外僑居留證資訊

Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

<p>說明 Giải thích</p> <p>外僑居留證是外國學生在臺灣之身分證，證明外國學生居留在臺灣的效期與身分證明文件 Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.</p>
<p>費用 NTD 1,000元整/年 Chi phí : NTD 1000 / năm</p>
<p>注意事項 Nội dung chú ý</p> <p>未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境 Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.</p>
<p>詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”. 網址：http://www.immigration.gov.tw/ Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp</p>

附錄五、工作許可證資訊 Thông tin giấy phép làm việc

說明 Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用：NTD 100元整/一年

Chi phí：NTD 100 / 1 năm

注意事項 Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為一年，除寒暑假外，每星期最長時數為20小時。

Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 1 năm, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Trường hợp làm việc ngoài trường mà không có giấy phép lao động, nếu bị nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện, sẽ bị buộc về nước ngay lập tức.

詳細規定請瀏覽『行政院勞工委員會職業訓練局』

網址：<http://www.evta.gov.tw/home/index.asp>

Quy định chi tiết hãy xem tại “Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính”.

Website：<http://www.evta.gov.tw/eng/home/index.asp>

附錄六、停留簽證轉換至居留簽證資訊 Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Ghi chú : Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

說明 Giải thích

持簽證目的為就學等停留簽證來臺者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證

Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.